CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI HÀ NỘI
Địa chỉ: Thôn Cổ Dương - Xã Tiên Dương - H. Đông Anh - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30/06/2022
(HỢP NHẤT)

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

Hà Nội, tháng 07 năm 2022

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Thủy Lợi Hà Nội
Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà

Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**111.893.476.573**	**116.385.788.580**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**88.078.623.583**	**43.966.826.477**
1. Tiền	111	VI.01	88.078.623.583	43.966.826.477
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.860.853.972**	**63.691.620.145**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	14.736.148.499	61.044.940.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		264.733.149	10.584.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	237.498.082	186.845.809
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(243.873.758)	(243.873.758)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	866.348.000	2.693.124.003
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**1.554.426.561**	**1.554.426.561**
1. Hàng tồn kho	141		1.554.426.561	1.554.426.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.399.572.457**	**7.172.915.397**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	47.200.000	69.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	6.352.372.457	7.103.715.397
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**837.289.796.904**	**838.343.299.847**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**834.561.327.231**	**835.614.830.174**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	834.491.213.631	835.544.716.574
- Nguyên giá	222		908.712.363.117	908.712.363.117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.221.149.486)	(73.167.646.543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	70.113.600	70.113.600
- Nguyên giá	228		350.568.000	350.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(280.454.400)	(280.454.400)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**2.728.469.673**	**2.728.469.673**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	2.728.469.673	2.728.469.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**949.183.273.477**	**954.729.088.427**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**57.407.878.712**	**63.719.349.545**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.016.878.712**	**57.328.349.545**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	15.068.943.615	13.184.952.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		404.475.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	4.176.743.811	705.039.476
4. Phải trả người lao động	314		8.749.455.652	14.098.425.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	637.064.389	2.649.756.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		30.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	13.069.451.030	10.788.551.198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.910.745.215	15.871.625.315
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.391.000.000**	**6.391.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.391.000.000	6.391.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**891.775.394.765**	**891.009.738.882**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**891.614.802.140**	**890.849.146.257**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		850.176.652.681	852.003.428.684
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		850.176.652.681	852.003.428.684
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.493.265.581	37.493.265.581
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.552.986.685	(39.445.201)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(39.445.201)	(39.445.201)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.592.431.886	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.391.897.193	1.391.897.193
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**	**160.592.625**	**160.592.625**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		160.592.625	160.592.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**949.183.273.477**	**954.729.088.427**

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Thủy Lợi Hà Nội
Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thu Hương	Kiều Thị Hồng Thắm	Trần Thanh Toàn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Thủy Lợi Hà Nội
Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà

Mẫu số: B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	60.659.877.190	29.366.370.199	60.659.877.190	29.366.370.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		60.659.877.190	29.366.370.199	60.659.877.190	29.366.370.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	48.480.143.999	6.545.341.150	48.480.143.999	6.545.341.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.179.733.191	22.821.029.049	12.179.733.191	22.821.029.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	43.006.950	28.788.554	43.006.950	28.788.554
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.688.426	17.563.846	12.688.426	17.563.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.356.464.129	4.863.471.307	5.356.464.129	4.863.471.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		6.853.587.586	17.968.782.450	6.853.587.586	17.968.782.450
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.454.545		1.454.545	
12. Chi phí khác	32	VII.7		54.583.981		54.583.981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.454.545	(54.583.981)	1.454.545	(54.583.981)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.855.042.131	17.914.198.469	6.855.042.131	17.914.198.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.262.610.245	4.348.794.061	4.262.610.245	4.348.794.061
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.592.431.886	13.565.404.408	2.592.431.886	13.565.404.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thu Hương	Kiều Thị Hồng Thắm	Trần Thanh Toàn

M.S.D.N: 0100764400 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI HÀ NỘI - H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Thủy Lợi Hà Nội
Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà

Mẫu số: B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.832.566.551	84.613.811.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.969.419.884)	(28.514.113.901)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.718.943.224)	(2.557.764.651)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(6.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		151.442.374	2.354.674.651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.183.848.711)	(50.375.355.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***44.111.797.106***	***(478.748.514)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**44.111.797.106**	(478.748.514)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**43.966.826.477**	**52.660.711.321**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Thủy Lợi Hà Nội
Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	88.078.623.583	52.181.962.807

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thu Hương	Kiều Thị Hồng Thắm	Trần Thanh Toàn

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Thủy Lợi Hà Nội
Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% Vốn Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, cấp thoát nước cho nuôi trồng thủy sản, sản xuất nước sạch....

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành hệ thống tưới tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, cấp thoát nước cho nuôi trồng thủy sản....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/6
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	219,277,413	52,797,853
- Tiền gửi ngân hàng	87,859,346,170	43,914,028,624
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**88,078,623,583**	**43,966,826,477**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,554,426,561		1,554,426,561	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
Cộng	1,554,426,561		1,554,426,561	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
.....		
Cộng		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2,728,469,673	2,728,469,673
- Công trình cắm mốc giới	2,488,944,500	2,488,944,500
- Công trình nạo vét kênh tiêu Sóc Sơn;	239,525,173	239,525,173
- Đầu tư từ nguồn vốn khấu hao		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Thiết bị truyền dẫn	Kênh mương cống đập	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	199,166,846,565	118,738,408,399	1,788,075,900	1,944,765,798	25,226,987,002	561,847,279,453		908,712,363,117
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB								

Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								280,454,400
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								280,454,400
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								70,113,600
- Tại ngày cuối năm								70,113,600

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15,068,943,615		13,184,952,236	
- Công ty TNHH Cơ điện An Cường			2,623,962,000	
- Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Bắc Đuống	1,421,065,020		310,390,308	
- Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng Biển Xanh	87,752,000		195,732,000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,560,126,595		10,054,867,928	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**15,068,943,615**		**13,184,952,236**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối				

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,064,771,675	10,782,491,873
Cộng	**13,069,451,030**	**10,788,551,198**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		30,000,000
Cộng		**30,000,000**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**766,117,274,332**								**766,117,274,332**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác	91,991,411,657								91,991,411,657
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác	6,105,257,305								6,105,257,305
Số dư đầu năm nay	**852,003,428,684**								**852,003,428,684**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác	1,826,776,003								1,826,776,003
Số dư cuối năm nay	**850,176,652,681**								**850,176,652,681**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy lợi	31,193,913,273	169,715,768
- Doanh thu cung cấp nước thô	29,330,509,372	28,996,199,886
- Doanh thu khác	135,454,545	200,454,545
Cộng	**60,659,877,190**	**29,366,370,199**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi	41,376,306,989	
- Giá vốn của hoạt động cung cấp nước thô	7,046,583,492	6,488,124,406
- Giá vốn của hoạt động khác	57,253,518	57,216,744
Cộng	**48,480,143,999**	**6,545,341,150**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	43,006,950	28,787,667
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**43,006,950**	**28,787,667**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thu Hương	Kiều Thị Hồng Thắm	Trần Thanh Toàn

M.S.D.N: 0100764400 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI HÀ NỘI - H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

- Số chứng chỉ hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Thủy Lợi Hà Nội
Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
– Thuế	**10**	**(148.884.566)**	**7.028.223.857**	**2.805.176.582**	**7.028.223.857**	**2.805.176.582**	**4.074.162.709**
. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	427.045.586	1.477.070.923	1.451.937.354	1.477.070.923	1.451.937.354	452.179.155
. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(718.349.998)	4.262.610.245		4.262.610.245		3.544.260.247
. Thuế thu nhập cá nhân	16	(135.574.044)	32.992.942		32.992.942		(102.581.102)
. Thuế tài nguyên	17	267.140.200	821.786.280	919.395.280	821.786.280	919.395.280	169.531.200
. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	10.853.690	430.763.467	430.843.948	430.763.467	430.843.948	10.773.209
. Thuế bảo vệ môi trường	19						
0. Các loại thuế khác	20		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
– Các khoản phải nộp khác	**30**	**(6.249.791.355)**					**(6.249.791.355)**
Các khoản phụ thu	31						
Các khoản phí, lệ phí	32	(6.249.791.355)					(6.249.791.355)
Các khoản khác	33						
ổng cộng	**40**	**(6.398.675.921)**	**7.028.223.857**	**2.805.176.582**	**7.028.223.857**	**2.805.176.582**	**(2.175.628.646)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thu Hương	Kiều Thị Hồng Thắm	Trần Thanh Toàn

A SME